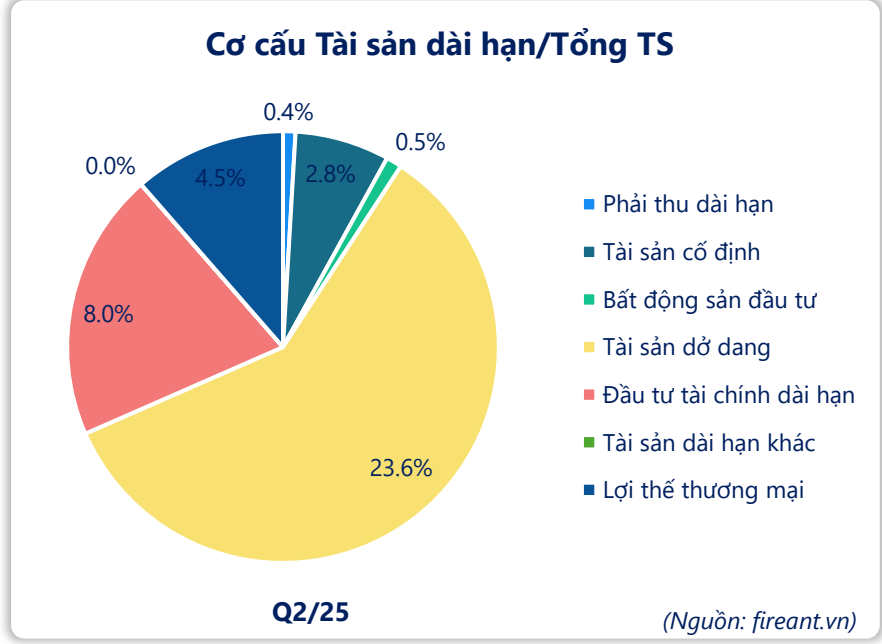
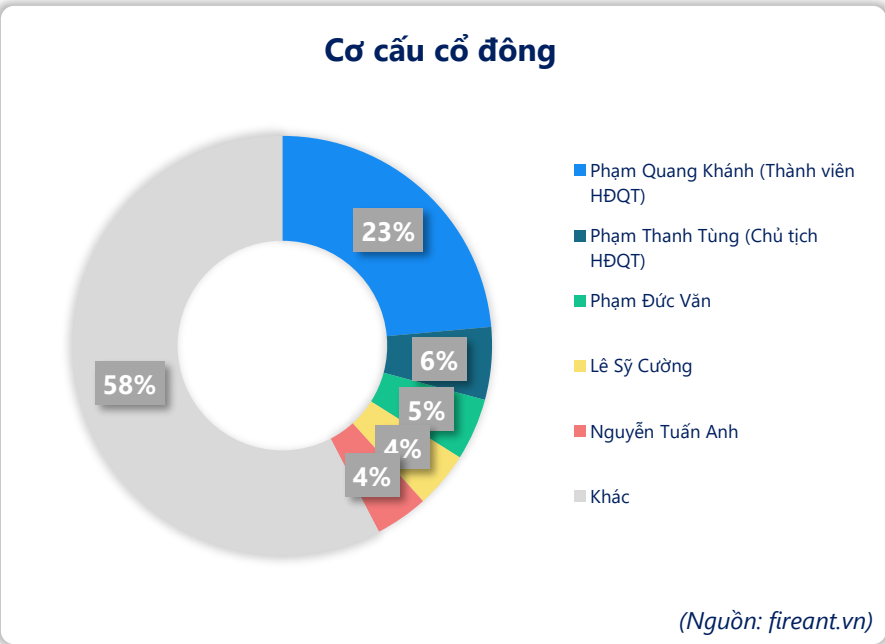
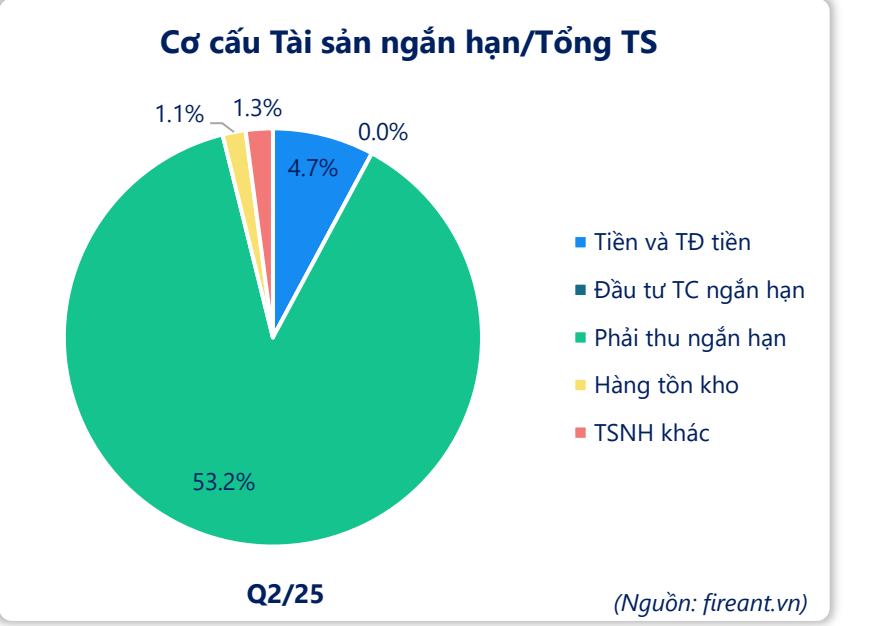
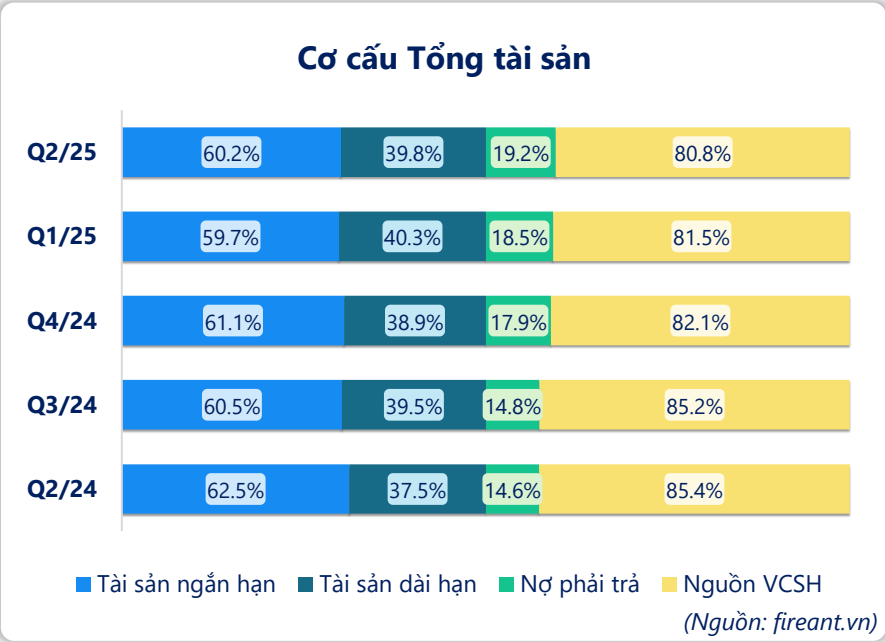
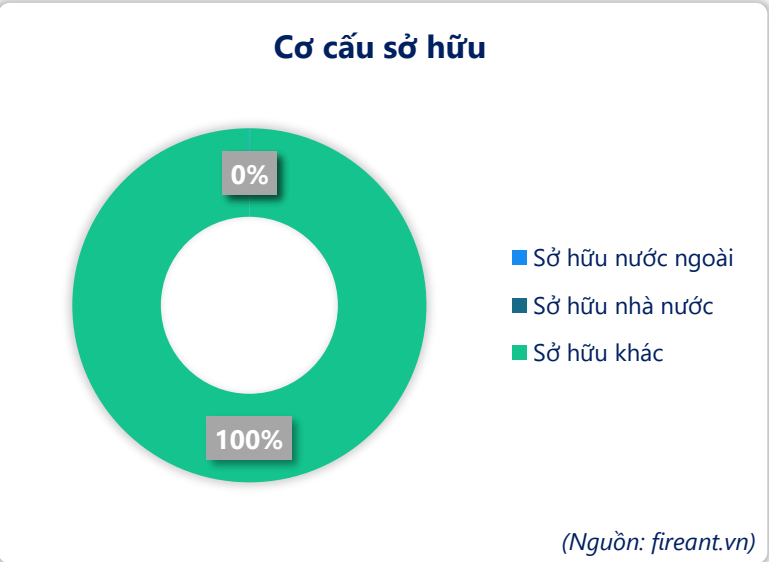
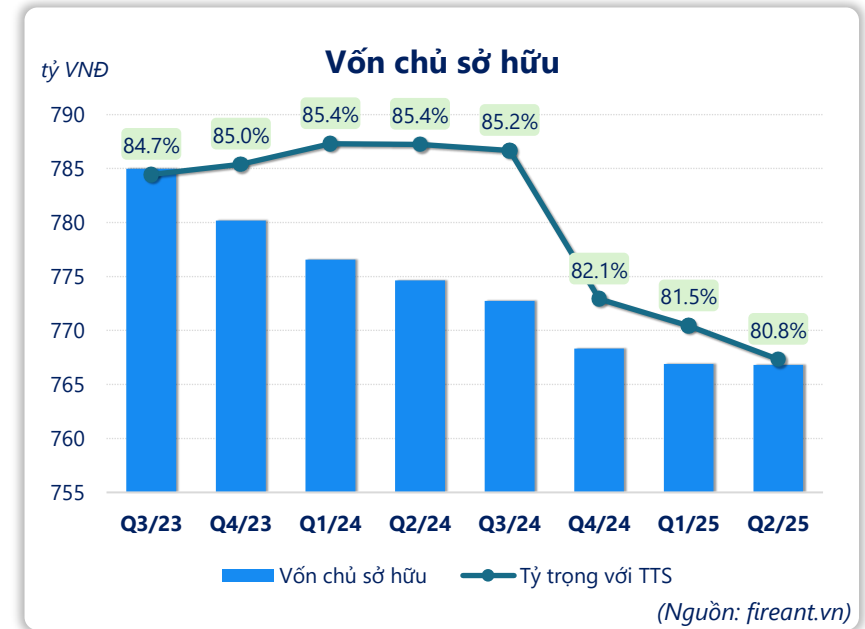
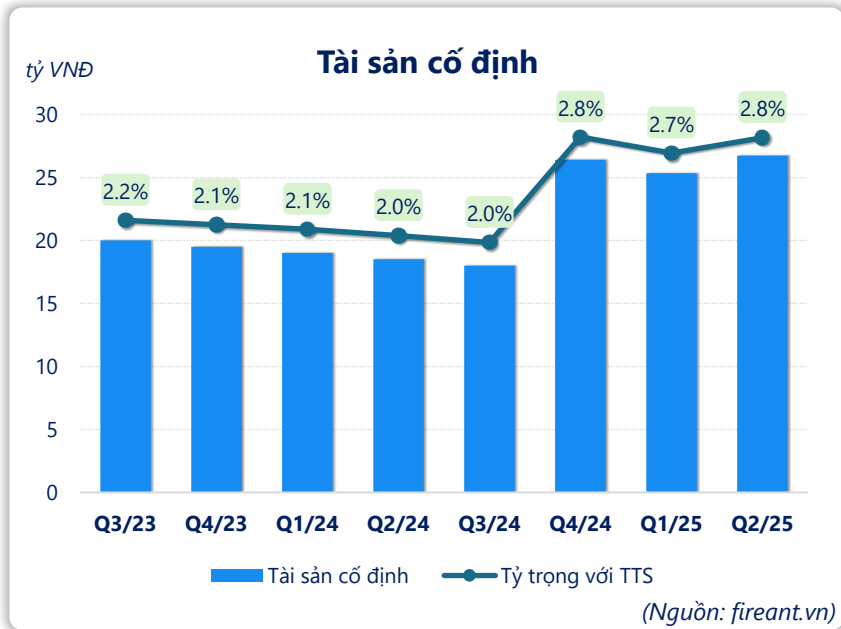
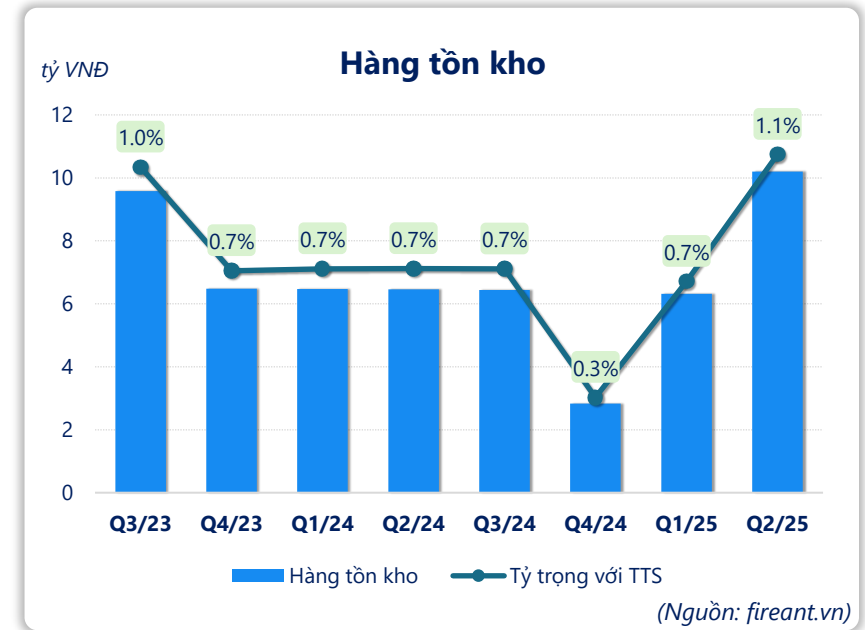
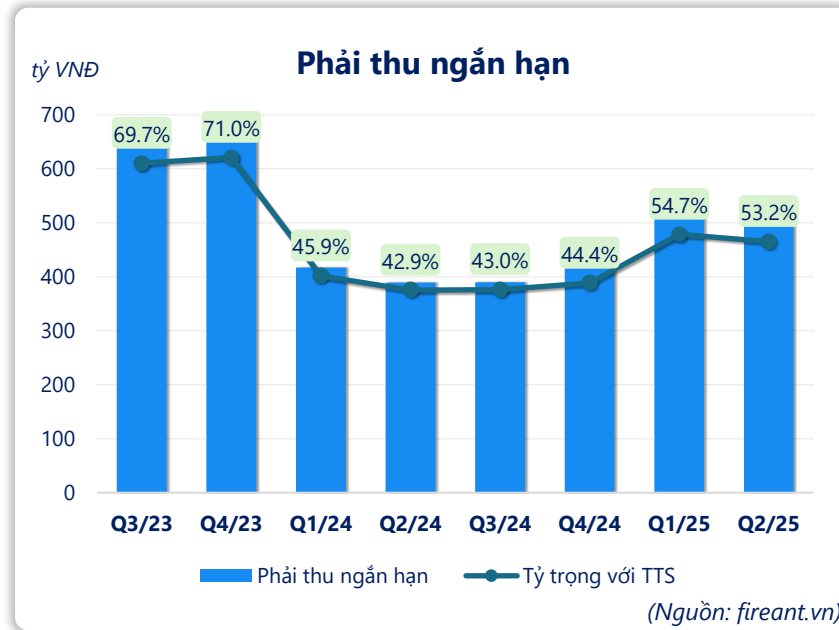
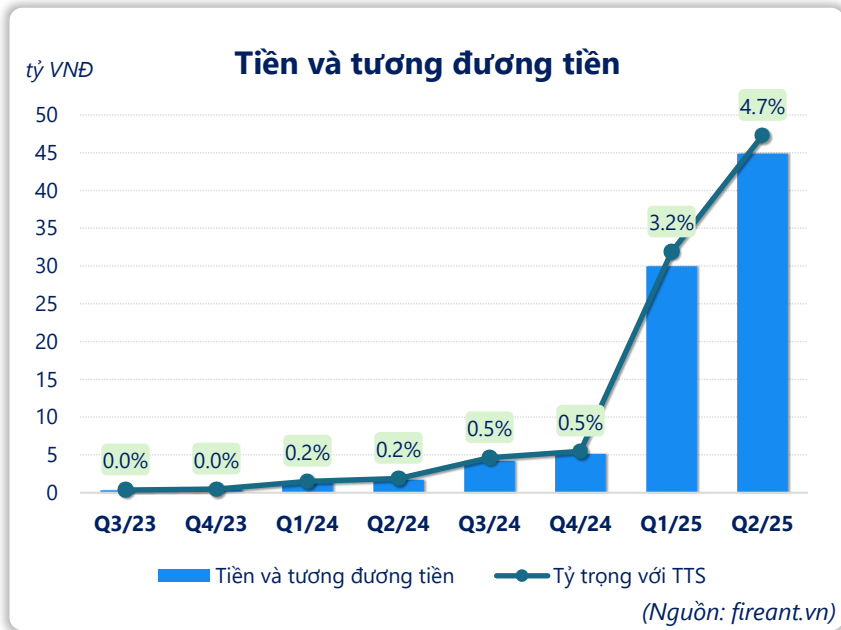
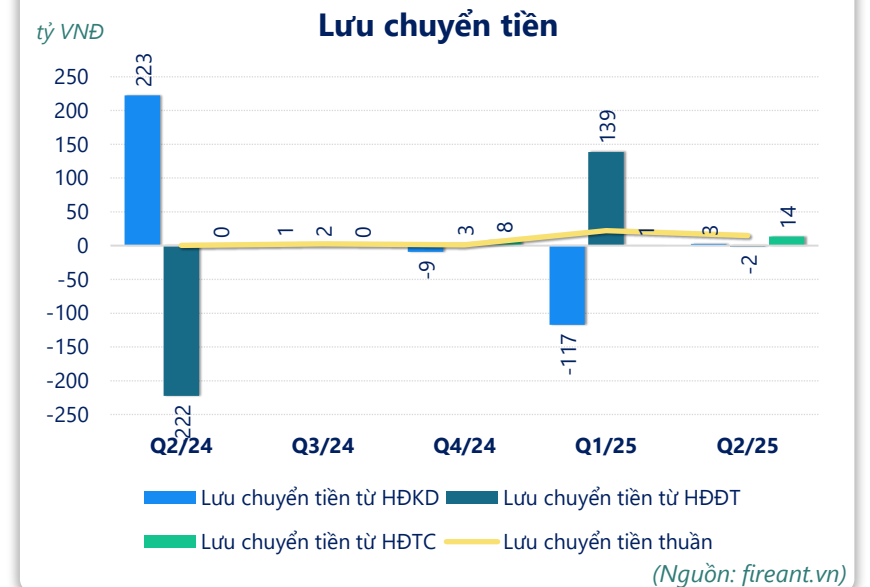
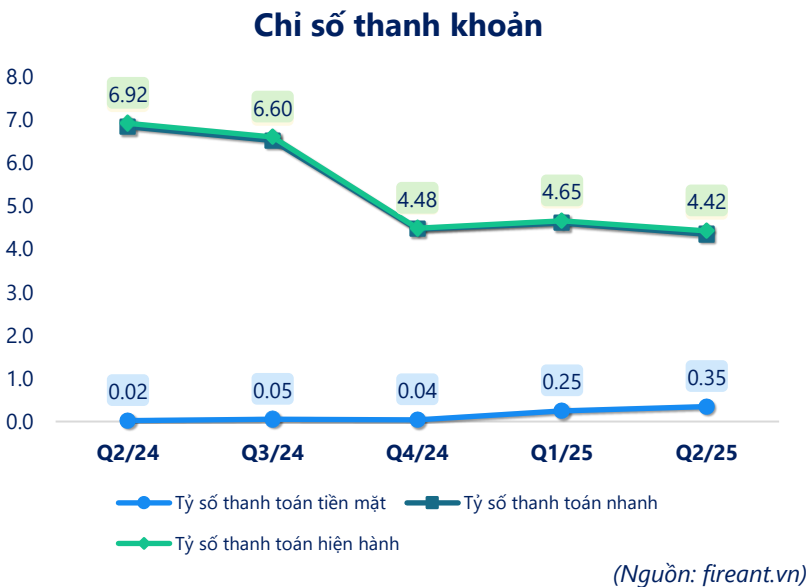
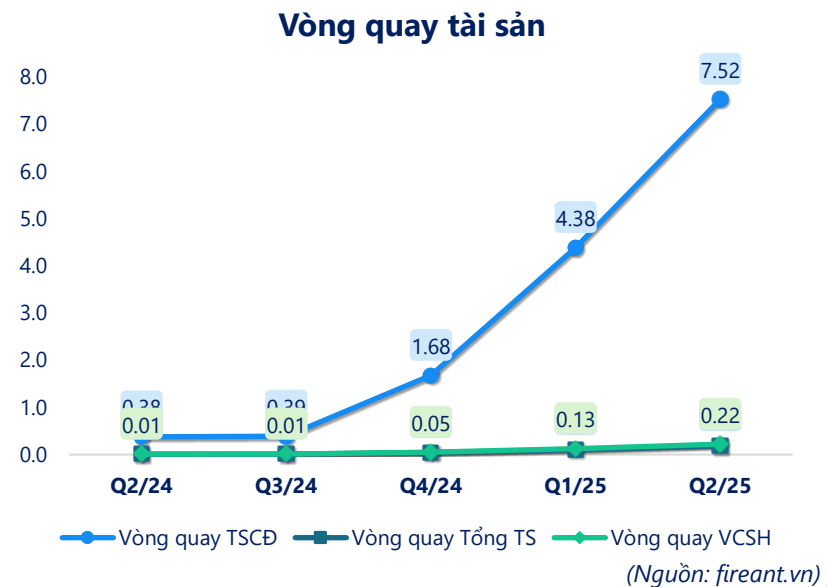
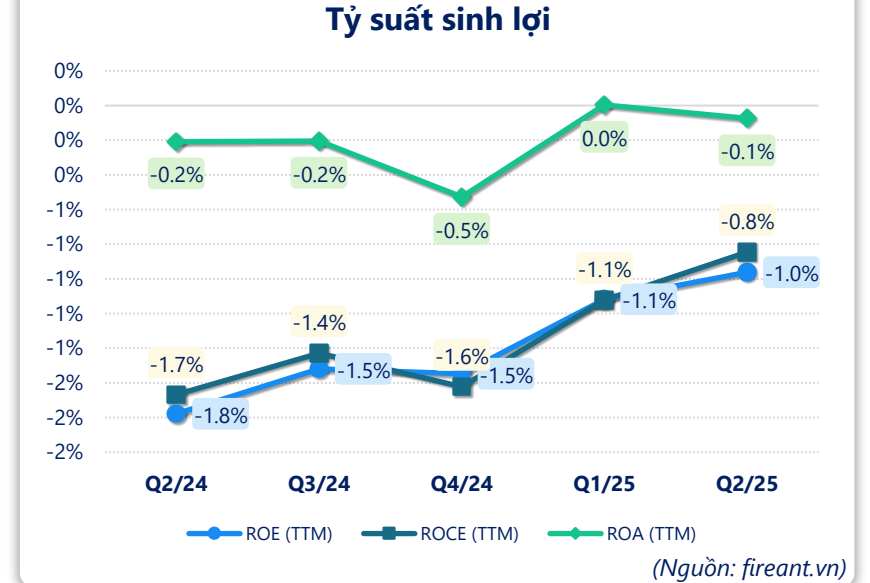
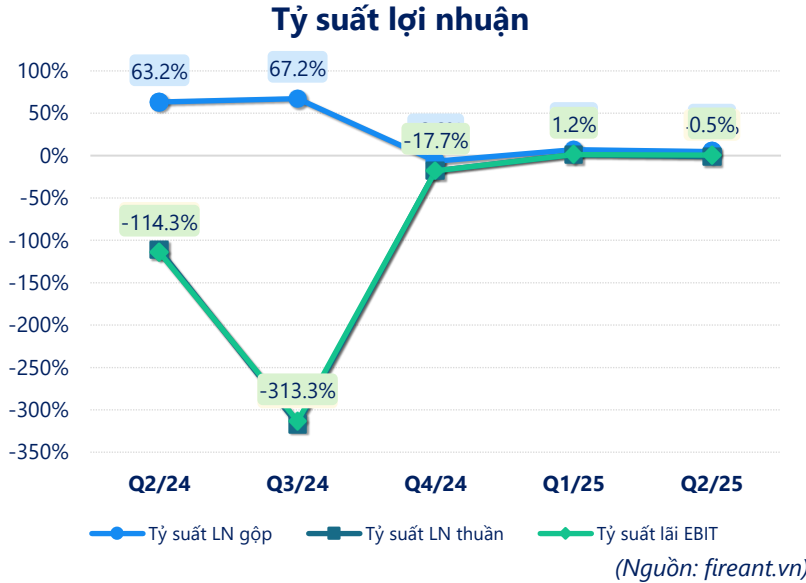
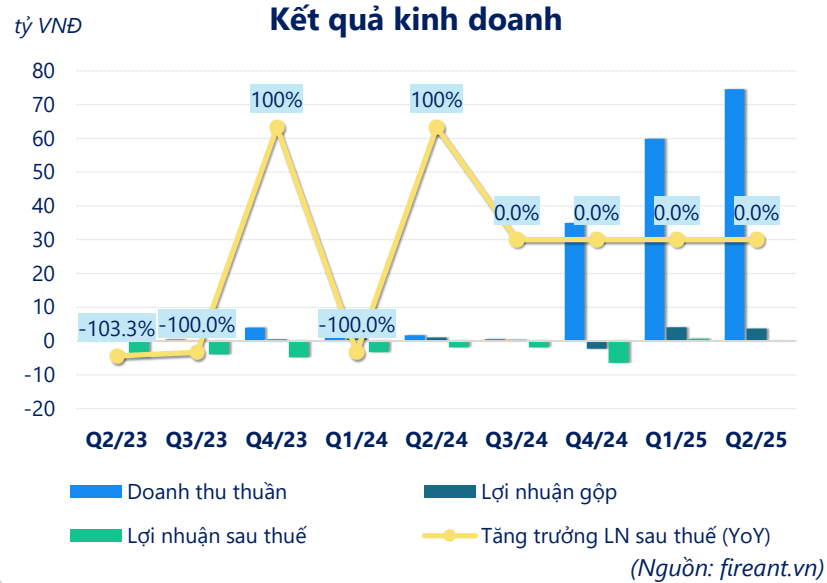


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 6,600      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,200      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 5,300      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 68,987,661 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 809,060    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 455        |
| P/E                     |  | -61.4      |
| EPS                     |  | -107       |

|         | YTD    | 1T     | 3T    | 6T     |
|---------|--------|--------|-------|--------|
| AAV     | -10.8% | -12.0% | -4.3% | -12.0% |
| VNINDEX | 8.4%   | 2.1%   | 5.3%  | 8.0%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>949</b>         | <b>934</b>             | <b>1.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>572</b>         | <b>569</b>             | <b>0.4%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 44.9               | 7.79                   | 476%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 138                    | -100%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 505                | 410                    | 23.0%         |
| Hàng tồn kho                | 10.2               | 2.83                   | 260%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 11.9               | 10.4                   | 14.4%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>377</b>         | <b>365</b>             | <b>3.5%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 3.52               | 3.40                   | 3.5%          |
| Tài sản cố định             | 26.7               | 26.3                   | 1.8%          |
| Bất động sản đầu tư         | 4.44               | 4.51                   | -1.6%         |
| Tài sản dở dang             | 223                | 207                    | 8.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 76.0               | 76.0                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.04</b>        | <b>0.21</b>            | <b>-79.8%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 43.0               | 47.3                   | -8.9%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>182</b>         | <b>168</b>             | <b>8.5%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>129</b>         | <b>115</b>             | <b>12.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 115                | 100                    | 14.6%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.57               | 10.1                   | -25.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>52.8</b>        | <b>53.2</b>            | <b>-0.7%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0.25                   | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>767</b>         | <b>766</b>             | <b>0.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>767</b>         | <b>766</b>             | <b>0.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 690                | 690                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1.67  | 0.60  | 35.0  | 59.9  | 74.6  |
| Giá vốn hàng bán               | 0.62  | 0.20  | 37.3  | 55.8  | 70.9  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 1.06  | 0.40  | -2.30 | 4.10  | 3.67  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.32  | 1.16  | 1.50  | 0.51  | 0.12  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0.28  | 0.29  | 0.31  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0.03  | 0.28  | 0.07  | 0.53  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | -0.01 |
| Chi phí bán hàng               | 0.29  | 0.19  | 0.68  | 0.30  | 0.33  |
| Chi phí QLDN                   | 3.94  | 3.25  | 4.45  | 3.35  | 4.16  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -1.86 | -1.89 | -6.21 | 0.68  | -1.02 |
| Lợi nhuận khác                 | -0.05 | -0.01 | -0.28 | -0.01 | 0.86  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -1.91 | -1.90 | -6.49 | 0.67  | -0.15 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -1.91 | -1.90 | -6.49 | 0.67  | -0.08 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -1.91 | -1.87 | -4.89 | 0.04  | -0.69 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 223         | 0.76        | -9.40       | -117        | 2.79        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -222        | 1.71        | 2.77        | 139         | -1.53       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | 0           | 7.58        | 0.78        | 13.6        |
| Tiền đầu kỳ                    | 1.38        | 1.72        | 4.19        | 7.79        | 30.0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.34</b> | <b>2.47</b> | <b>0.95</b> | <b>22.2</b> | <b>14.9</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 1.72        | 4.19        | 5.15        | 30.0        | 44.9        |

(Nguồn: fireant.vn)